

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 22/2026/HNGĐ-PT

Ngày 28-4-2026

V/v tranh chấp chia tài sản
sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Hiệu

Các Thẩm phán: Bà Đoàn Thị Hương Nhu, bà Trần Minh Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Triệu Mùi Nái - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 32/2025/TLPT-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2025 về việc chia tài sản sau khi ly hôn; do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 22/2025/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 01 - Hải Phòng bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 08/2026/QĐ-PT ngày 28 tháng 01 năm 2026 và các quyết định hoãn phiên tòa, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đặng Thị N, sinh năm 1957; số CCCD: 031157000292; địa chỉ: Tổ dân phố G H, phường T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Bùi Thị H - Công ty L; địa chỉ: C.11-82 Vinhomes O, K, G, Hà Nội; có mặt.

- Bị đơn: Ông Vũ Hoàng H1 (tên gọi khác Vũ Văn H2), sinh năm 1958; số CCCD: 031058000236; địa chỉ: Tổ dân phố G H, phường T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Cụ Trần Thị N1, sinh năm 1923; địa chỉ: Tổ dân phố G H, phường T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt có ủy quyền cho ông Vũ Hoàng H1 tham gia tố tụng.

2. Ông Vũ Hồng T (tên gọi khác Vũ Văn T1), nơi cư trú: Tổ dân phố G, H, phường T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

5. **Người kháng cáo:** Nguyên đơn Đặng Thị Nghiên .

Bản án sơ thẩm không bị kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu trong hồ sơ, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

1. Nguyên đơn Đặng Thị N trình bày: Năm 1979 bà Đặng Thị N kết hôn với ông Vũ Hoàng H1 và chuyển đến sống cùng ông H1 và mẹ chồng là cụ Trần Thị N1 trên thửa đất của gia đình cụ N1 ở ngoài cánh đồng. Năm 1980 xã có chính sách dồn dân và chia đất cho các hộ gia đình, bà N có xin được một phần đất tại trại chăn nuôi cũ ở H, phường T với diện tích là 360m² cạnh thửa đất của cụ N1 được đổi. Diện tích đất trên đã được ông Nguyễn Văn N2 địa chính xã khi đó xác nhận thuộc quyền sở hữu của gia đình bà N. Từ đó gia đình bà N sinh sống, canh tác trên mảnh đất đó đồng thời cũng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thuế hàng năm cho nhà nước. Cụ Trần Thị N1 cũng có 1,5 sào đất liền kề với thửa đất của bà N và thửa đất đứng con trai trưởng là ông Vũ Văn T1. Năm 2015, bà N và ông H1 ly hôn. Khi giải quyết ly hôn đã chia một số tài sản chung còn phần diện tích 360m² này bà N và ông H1 thống nhất là khi các con lớn sẽ chia cho các con. Nay ông Vũ Hoàng H1 cho rằng diện tích đất trên là của cụ Trần Thị N1 và không đồng ý chia cho các con nên bà N khởi kiện yêu cầu Toà án xác định quyền sử dụng 360m² đất và tài sản trên đất tại khu chăn nuôi cũ phường T là tài sản chung của ông H1 bà N và yêu cầu chia đôi bằng hiện vật cho ông H1 và bà N. Bà N không đồng ý với yêu cầu phản tố của ông H1 về việc chia tiền nhận bồi thường ruộng là 79.000.000 đồng với lý do: Thửa ruộng bà N nhận tiền bồi thường là do bà N mua của bà T2 nhưng đây là tiền riêng của bà N. Khi bà N mua ruộng ông H1 không biết, nên khi Nhà nước thu hồi, số tiền trên bà N có quyền nhận và sử dụng. Số tiền trên bà không nhận trực tiếp ở xã mà do ông Nguyễn Huy T3 khi đó là trưởng thôn đưa cho bà tại nhà ông T3.

Ngày 15-01-2025 và tại phiên toà sơ thẩm, bà Đặng Thị N bổ sung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông Vũ Hoàng H1 bồi thường cho bà N các khoản tiền sau: 10.000.000 đồng do ông H1 đốt quần áo của bà, 30.000.000 đồng do ông H1 đánh bà N phải điều trị tại bệnh viện và ông H1 chặt vườn chuối của bà N; 3.000.000 đồng do ông H1 bán cây trứng gà; 20.000.000 đồng tiền ông H1 bán chiếu mạ; 400.000.000 đồng tiền xây ngôi nhà (hiện nay đã phá dỡ) trên diện tích đất tại phường T, hiện nay diện tích đất này đã chuyển nhượng cho người khác, nhưng khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người khác ông H1 đã tự phá dỡ.

2. Bị đơn Vũ Hoàng H1 trình bày: Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N, thửa đất trên không phải là tài sản chung của vợ chồng mà là tài sản của cụ Trần Thị N1 (mẹ đẻ ông H1). Trước năm 1978, ông H1 cùng bố mẹ sinh sống tại khu đồng xã H, diện tích sử dụng là 4 sào. Năm 1978 bà N kết hôn với ông H1 và về sinh sống cùng gia đình ông H1 trên thửa đất trên. Năm 1980, Nhà nước có chủ trương dồn dân, gia đình cụ N1 thuộc diện dồn dân nên thửa đất đang ở được Nhà nước thu hồi là khu sản xuất và gia đình được đổi về ở thửa đất hiện nay ở khu trại chăn nuôi cũ nay là thửa đất 676 có diện tích là 2,5 sào. Thửa đất trên đứng tên trong sổ ruộng đất là “Thụ”, đây là tên thường gọi của cụ N1. Đây là

thửa đất của cụ N1 được đổi sau khi dồn dân, không phải là nhà nước cấp cho vợ chồng ông H1, bà N.

Ông H1 yêu cầu Toà án chia số tiền 79.000.000 đồng hiện nay do bà N đang quản lý. Đây là tiền bồi thường thửa ruộng do vợ chồng mua trong thời kỳ hôn nhân nhưng bị Nhà nước thu hồi sau khi vợ chồng đã ly hôn. Số tiền này do bà N nhận năm 2020 là sau khi ông H1 bà N đã ly hôn. Đây là tài sản chung của vợ chồng nên ông H1 yêu cầu chia đôi. Sau khi ly hôn, phần đất do Toà án đã chia cho ông H1 bà N ở ngoài đường cây nhãn có bờ rào tre xung quang thửa đất, bà N đã thuê người phá nên ông H1 yêu cầu bà N phải trồng lại cho ông H1.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cụ Trần Thị N1 trình bày: Thửa đất hiện nay bà N đang tranh chấp tại khu chăn nuôi cũ ở thôn G, H có nguồn gốc như sau: Năm 1955 vợ chồng cụ N1 được bố mẹ chồng cho 4 sào ruộng ở ngoài cánh đồng. Năm 1979 - 1980 do chính sách dồn dân thửa đất trên được lấy để làm ruộng sản xuất và có đổi cho gia đình cụ vào ở thửa đất hiện nay tại khu chăn nuôi cũ. Năm 1980, cụ N1 xây nhà 3 gian lợp ngói để cả gia đình ăn ở. Năm 1984, cụ N1 xây tiếp 3 gian nhà khác cũng nằm trên thửa đất trên. Lúc này cụ N1 ở ngôi nhà 3 gian xây sau, còn ngôi nhà 3 gian xây năm 1980 cụ cho vợ chồng ông H1, bà N ở. Cụ N1 chưa bao giờ phân chia nhà đất cho các con hay ai khác. Năm 1992 do ngôi nhà xuống cấp nên ông H1 bà N đã phá ngôi nhà trên và xây lại. Tiền bỏ ra xây nhà chủ yếu của vợ chồng ông H1, cụ N1 chỉ đóng góp phần nhỏ, cụ thể số tiền cụ bỏ ra bao nhiêu cụ không nhớ. Năm 1995, vợ chồng ông H1 mua đất làm nhà ở ngoài mặt đường cùng ở thôn, vợ chồng ông H1 chuyển ra nhà mới sinh sống từ năm 1995. Toàn bộ thửa đất 676 đến nay vẫn do cụ N1 quản lý sử dụng. Lý do sổ sách thửa đất có tên “Thụ” là do phong tục địa phương, các cụ được gọi theo tên con trai trưởng nên dân làng vẫn gọi cụ là cụ T1 (theo tên con trai trưởng của cụ N1). Cụ N1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N. Ông C (con trai cụ N1), bà M (vợ ông T1) thống nhất trình bày như cụ N1 trình bày.

4. Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 22/2025/HNGĐ-ST ngày 24/7/2025, Tòa án nhân dân khu vực 01 - Hải Phòng đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xác định ngôi nhà 3 gian nền xi măng, 01 nhà dưới nền xi măng lợp gói đã bị tốc 1 phần mái có tổng giá trị là 18.575.000 đồng là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà N và ông H1. Giao cho ông H1 sử dụng tài sản trên và có trách nhiệm thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản cho bà N là 9.287.500 đồng.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn. Xác định số tiền 79.000.000 đồng do bà N nhận bồi thường do thu hồi ruộng là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà N và ông H1. Bà N có trách nhiệm trả cho ông H1 $\frac{1}{2}$ số tiền trên là 39.500.000 đồng.

Đổi trừ số tiền bà N và ông H1 phải thanh toán cho nhau thì bà N còn phải thanh toán cho ông H1 số tiền là 30.212.500 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên lãi chậm thực hiện nghĩa vụ, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo.

5. Ngày 04/8/2026, nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bác yêu cầu phản tố của bị đơn. Bị đơn không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bị đơn và nguyên đơn trình bày thống nhất, số tiền nhận bồi thường thu hồi đất ruộng mua của gia đình anh T4, chị H3 đã tặng cho vợ chồng anh M1 đương sự không tranh chấp. Bị đơn yêu cầu phân chia số tiền 79.000.000 đồng bà N nhận bồi thường thu hồi đất ruộng mua của bà T2. Nguyên đơn xác định mặc dù mua ruộng của bà T2 là trong thời kỳ hôn nhân nhưng tiền trả cho bà T2 là tiền riêng của nguyên đơn nên đó là tài sản riêng của nguyên đơn, không đồng ý chia cho bị đơn.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn giữ nguyên bản án sơ thẩm. Miễn án phí phúc thẩm cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của bà N trong thời hạn luật định và thuộc trường hợp miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với quyền sử dụng đất: Nguồn gốc diện tích 360m² đất thuộc thửa đất 676 tại khu chăn nuôi cũ ở phường T, thành phố Hải Phòng: Theo kết quả xác minh tại địa phương, thửa đất 676 tờ bản đồ 01 có diện tích 5.011m², tại trang 28 sổ mục kê năm 1984 thể hiện thửa đất trên có tên chủ sử dụng: Kiên, Y, T1, M2, H4. Sổ đăng ký ruộng đất năm 1989 số thứ tự 25 có ghi tên chủ sử dụng là Nguyễn Thị T5 số thửa 676 khu vực 3, diện tích 1.255m², diện tích đất hiện nay đã được quy hoạch đất ở. Phần diện tích đất 1.255m² đứng tên Thụ đến nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Nguyễn Huy T3 (trưởng thôn từ năm 1991-2000 và là chủ nhiệm HTX) cung cấp: Nguồn gốc thửa đất 676 tại khu chăn nuôi cũ là của cụ Trần Thị N1, năm 1980 do Hợp tác xã H5 thực hiện dồn dân đổi thửa nên đã thu hồi diện tích đất ở ngoài cánh đồng của cụ N1 để làm khu sản xuất và trả cho cụ N1 thửa đất hiện nay để cụ N1 sử dụng. Khi bà N kết hôn với ông H1 có về ở chung với gia đình cụ N1, cụ N1 ở làng vẫn gọi là cụ T5 vì theo tập quán của địa phương thì bố mẹ được gọi theo tên con trai trưởng (con trai trưởng cụ N1 tên là T5).

Như vậy, khi bà N kết hôn với ông H1 năm 1979, diện tích đất hiện đang tranh chấp chưa hình thành, bà N về sống chung với gia đình cụ N1 tại diện tích đất cũ của gia đình cụ N1. Khi thực hiện chủ trương dồn dân, nhà nước cấp đất cho gia đình cụ N1 tại khu chăn nuôi, vợ chồng bà N, ông H1 cùng gia đình cụ N1 mới chuyển sang khu đất này ở. Bà N trình bày thửa đất trên vợ chồng bà được nhà nước giao năm 1980 nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng

minh. Năm 1992, vợ chồng bà N ông H1 xây nhà cấp bốn trên một phần đất cấp cho gia đình cụ N1 nhưng giữa phần đất vợ chồng ông H1, bà N sử dụng với phần đất còn lại của gia đình cụ N1 không có ranh giới cố định; thực tế bà N và ông H1 cũng chỉ ở nhà này đến 1995 đã chuyển đi ở nơi khác. Do đó không có căn cứ xác định diện tích đất đang tranh chấp là tài sản chung của bà N và ông H1. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N về việc chia tài sản chung là quyền sử dụng 360m² tại thửa 676, phường T, thành phố Hải Phòng là phù hợp.

[2.2] Đối với tài sản trên đất, gồm ngôi nhà 3 gian nền xi măng, 01 nhà dưới nền xi măng lợp gói đã bị tốc 1 phần mái. Các đương sự đều xác định đây là tài sản do vợ chồng xây dựng trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung của bà N và ông H1. Theo kết quả định giá của hội đồng định giá tài sản, giá trị của các tài sản trên là 18.575.000 đồng. Tài sản trên hiện nay đang do ông H1 và cụ N1 quản lý sử dụng nên cấp sơ thẩm giao tài sản trên cho ông H1 sử dụng và buộc ông H1 có trách nhiệm thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị cho bà N là phù hợp. Quan hệ giữa gia đình cụ N1 và ông H1 trong việc sử dụng đất có nhà ở, công trình xây dựng trên đất giao cho ông H1 do các bên tự thỏa thuận giải quyết, trường hợp có tranh chấp thì có quyền khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

[2.3] Đối với các yêu cầu của bà N đưa ra ngày 15-01-2025 và tại phiên toà sơ thẩm bao gồm: Bồi thường 10.000.000 đồng do ông H1 đốt quần áo của bà, 30.000.000 đồng do ông H1 đánh bà N phải điều trị tại bệnh viện và ông H1 chặt vườn chuối của bà N; 3.000.000 đồng do ông H1 bán cây trứng gà; 20.000.000 đồng tiền bán chiếu mạ; chia sản tài sản chung là 400.000.000 đồng tiền xây ngôi nhà có trên diện tích đất tại thôn G, H cũ. Các yêu cầu này bà N đưa ra sau khi Toà án đã mở phiên toà nên cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là phù hợp.

[2.3] Đối với yêu cầu của bị đơn về việc chia tiền nhận bồi thường khi nhà nước thu hồi ruộng là 79.000.000 đồng. Tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bà N xác định có nhận tiền bồi thường do thu hồi thửa ruộng đã mua của bà T2 là 79.000.000 đồng do ông Nguyễn Huy T3 giao cho bà ngày 01-9-2020. Việc mua ruộng của bà T2 thực hiện trong thời kỳ hôn nhân. Bà N xác định đây là tài sản riêng của mình nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Cấp sơ thẩm xác định số tiền trên là tài sản chung của vợ chồng, buộc bà N phải có trách nhiệm thanh toán cho ông H1 $\frac{1}{2}$ số tiền là có cơ sở.

[2.4] Đối với yêu cầu của bị đơn buộc bà N trồng lại bờ tre trên đất của ông H1 do bà N đã phá, không cùng quan hệ tranh chấp trong vụ án và ông H1 không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh nên cấp sơ thẩm không thụ lý giải quyết trong vụ án này là phù hợp.

[3] Những thiếu sót của cấp sơ thẩm: Cụ N1 có chồng là cụ T6 (đã chết năm 2000); kết quả xem xét thẩm định tại chỗ xác định trên phần đất đang tranh chấp còn có một phần nhà ở của ông K (là em trai ông H1), quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm không đưa những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T6 vào tham gia tố tụng để họ trình bày quan điểm liên quan đến quyền lợi của họ trong vụ án; mặt khác, kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và lời khai của nguyên đơn, bị đơn xác định vợ chồng anh M1 (là con đẻ của ông H1, bà N) có xây dựng

một số công trình trên đất đang tranh chấp, cấp sơ thẩm không đưa họ vợ chồng anh M1 vào tham gia tố tụng. Quá trình chuẩn bị xét xử, Tòa án cấp phúc thẩm đã triệu tập những người này lên làm việc nhưng họ không chấp hành. Cấp phúc thẩm sao hồ sơ vụ án ly hôn của ông H1 và bà N năm 2015 xác định: Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T6 đều thể hiện quyền sử dụng đất là của vợ chồng cụ N1, gia đình chưa bao giờ có việc phân chia quyền sử dụng đất; lời khai của vợ chồng anh M1 xác định có xây dựng một số công trình trên đất nhưng không yêu cầu giải quyết. Do cấp phúc thẩm cũng xác định quyền sử dụng đất tranh chấp không phải là tài sản chung của bà N và ông H1 nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại nhưng cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[4] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí phúc thẩm: Bà N kháng cáo không được chấp nhận nhưng là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm theo Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về chế độ án phí, lệ phí Tòa án.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Đặng Thị N. Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 22/2025/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 01 - Hải Phòng.

2. Miễn án phí phúc thẩm cho bà Đặng Thị N.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Hải Phòng;
- TAND khu vực 01 - Hải Phòng;
- THADS TP. Hải Phòng;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Hữu Hiệu